

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thanh Hóa, tháng 01 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty Ông Lê Xuân Khải

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Phan	Giám đốc
Ông Mai Thanh Bình	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Thanh Minh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Duy Phan
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Số: 04 /2021/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ông Chủ tịch Công ty
Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/01/2021, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 32 trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hoá đã được trình bày lại theo Quyết định số 134/QĐ-TTr ngày 22/10/2020 của Thanh tra Bộ tài chính. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.



Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Bùi Quốc Trung
Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 1937-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		437.659.541.520	425.634.117.958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	26.973.311.423	17.719.726.493
1. Tiền	111		26.973.311.423	17.719.726.493
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.477.971.168	62.563.393.928
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	34.445.242.675	48.327.894.308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		609.505.306	3.236.997.861
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	15.423.223.187	11.265.684.739
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(267.182.980)
III. Hàng tồn kho	140	8	359.386.259.270	343.793.650.459
1. Hàng tồn kho	141		361.139.643.229	345.613.599.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.753.383.959)	(1.819.948.937)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		821.999.659	1.557.347.078
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	780.333.660	665.256.240
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	882.013.053
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	41.665.999	10.077.785
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.206.626.174	71.322.793.936
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		270.229.855	52.229.855
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	270.229.855	52.229.855
II. Tài sản cố định	220		56.607.278.907	62.994.267.191
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	56.561.778.907	62.941.767.191
- Nguyên giá	222		229.976.513.325	224.994.828.768
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(173.414.734.418)	(162.053.061.577)
2. Tài sản cố định vô hình	227		45.500.000	52.500.000
- Nguyên giá	228		70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.500.000)	(17.500.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.383.290.909
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.383.290.909
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	3.229.863.200	4.729.048.200
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.729.048.200	4.729.048.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.499.185.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.099.254.212	2.163.957.781
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.099.254.212	2.163.957.781
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		499.866.167.694	496.956.911.894

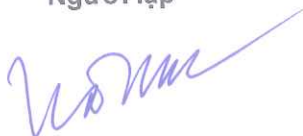
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		365.694.739.849	362.775.384.049
I. Nợ ngắn hạn	310		365.694.739.849	362.775.384.049
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	88.982.580.040	107.726.411.103
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.793.735.184	30.387.321.702
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	53.515.979.674	36.027.993.704
4. Phải trả người lao động	314		5.167.459.194	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	623.946.725	452.463.954
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	21.727.424.594	20.685.088.981
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	161.618.926.515	144.022.183.575
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.264.687.923	23.473.921.030
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		134.171.427.845	134.181.527.845
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	134.171.427.845	134.181.527.845
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		134.171.427.845	134.171.427.845
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	10.100.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	10.100.000
- LNST chưa phân phối Năm 2020	421b		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		499.866.167.694	496.956.911.894

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập



Nguyễn Văn Đạt

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Xuân



Nguyễn Duy Phan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

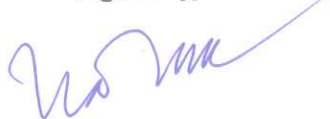
Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		707.635.646.111	1.024.591.797.048
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.497.144.912	3.617.798.244
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	702.138.501.199	1.020.973.998.804
4. Giá vốn hàng bán	11	20	600.821.725.058	884.143.753.838
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		101.316.776.141	136.830.244.966
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.165.510.987	828.755.514
7. Chi phí tài chính	22	22	13.137.385.440	8.457.018.525
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.933.014.432	8.166.196.935
8. Chi phí bán hàng	25	23	43.469.602.632	54.279.274.748
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	49.139.386.520	53.641.420.759
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.264.087.464)	21.281.286.448
11. Thu nhập khác	31	25	9.891.724.077	2.756.025.051
12. Chi phí khác	32	26	412.636.410	1.615.933.798
13. Lợi nhuận khác	40		9.479.087.667	1.140.091.253
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.215.000.203	22.421.377.701
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2.310.552.337	4.531.010.212
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.904.447.866	17.890.367.489

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập



Nguyễn Văn Đạt

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Xuân

Giám đốc



Nguyễn Duy Phan

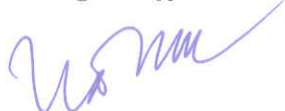
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.215.000.203	22.421.377.701
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.368.672.841	10.458.528.849
- Các khoản dự phòng	03	1.165.437.042	(2.502.399.708)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(251.523.289)	(243.006.369)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(420.522.819)	(529.190.553)
- Chi phí lãi vay	06	10.933.014.432	8.166.196.935
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.010.078.410	37.771.506.855
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13.053.290.577	26.390.345.014
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15.526.043.833)	(101.192.026.377)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.817.963.597)	(5.609.663.163)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(50.373.851)	(1.071.069.074)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.403.623.661)	(6.259.439.071)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.637.262.834)	(4.694.383.062)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	82.563.985	65.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.196.244.958)	(14.025.757.956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.485.579.762)	(68.625.486.834)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.315.584.777)	(5.793.331.748)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	97.369.200
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	420.522.819	431.821.353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.895.061.958)	(5.264.141.195)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	19.975.079.876
2. Tiền thu từ đi vay	33	600.951.681.085	373.755.923.650
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(583.354.938.145)	(310.855.638.166)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.118.575.059)	(2.184.848.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.478.167.881	80.690.516.585
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	9.097.526.161	6.800.888.556
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.719.726.493	10.847.081.053
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	156.058.769	71.756.884
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	26.973.311.423	17.719.726.493

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập



Nguyễn Văn Đạt

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Xuân

Giám đốc



Nguyễn Duy Phan

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa ("Công ty") được thành lập theo Quyết định số 325/2005/QĐ-TTg ngày 08/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thanh Hóa, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa. Theo Quyết định số 451/QĐ-TLVN ngày 11/12/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam điều chuyển Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về làm công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con từ ngày 01/01/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800238397 ngày 29/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 10/06/2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 134.671.427.845 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuốc lá: Thuốc lá điếu, sợi thuốc lá;
- Sản xuất kinh doanh ngành in, đầu lọc thuốc lá;
- Sản xuất kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày

các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4.6. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định cho sản phẩm dở dang tại các phân xưởng, được tính theo giá trị nguyên vật liệu quy đổi. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định thông qua kiểm kê.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Khoản trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng, chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Chi phí thuê tài sản được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với thời gian thuê đã trả tiền trước.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.
- Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại; cá nhân là cán bộ, công nhân viên của Công ty.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi

những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc chủ sở hữu của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	4.371.153.080	4.832.315.565
Tiền gửi ngân hàng	22.602.158.343	12.887.410.928
Cộng	26.973.311.423	17.719.726.493

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH VINATALINES	2.805.613.031	4.112.677.098
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải - CN	5.041.595.389	4.183.527.174
Phân phối miền Bắc		
Công ty Thương mại Thuốc lá	-	19.618.323.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.155.133.373	2.529.888.295
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phúc Thịnh	7.369.982.180	-
- Chi nhánh		
Công ty TNHH Hải Tuấn	3.000.000.992	3.000.000.577
Các khoản phải thu khách hàng khác	15.072.917.710	14.883.477.564
Cộng	34.445.242.675	48.327.894.308

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Thương mại Thuốc lá	-	19.618.323.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.155.133.373	2.529.888.295
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	298.174.250	335.442.250
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty	2.569.750.000	21.971.974
Thương Mại Miền Nam		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	96.000.000	278.400.000

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	15.423.223.187	-	11.265.684.739	-
Tạm ứng	583.690.650	-	605.663.757	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (*)	14.094.625.959	-	7.558.535.960	-
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (**)	40.387.040	-	239.587.040	-
Các khoản phải thu khác	704.519.538	-	2.861.897.982	-
Dài hạn	270.229.855	-	52.229.855	-
Ký quỹ, ký cược	270.229.855	-	52.229.855	-
Cộng	15.693.453.042	-	11.317.914.594	-

(*) Gồm khoản phải thu về tiền thuế tiêu thụ đặc biệt Công ty phải nộp thay cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long, tương ứng với lượng thuốc lá bao Công ty đã gia công và giao cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long vào tháng 12/2020 và các khoản phải thu khác.

(*) và (**): là các bên liên quan của Công ty

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu(*)	295.586.128.195	902.840.961	232.139.253.745	919.306.021
Công cụ, dụng cụ	9.933.174.751	850.542.998	10.266.705.637	900.642.916
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	46.459.869.520	-
Thành phẩm	50.628.339.277	-	42.255.253.189	-
Hàng hoá	183.382.876	-	1.042.807.895	-
Hàng gửi bán	4.808.618.130	-	13.449.709.410	-
Cộng	361.139.643.229	1.753.383.959	345.613.599.396	1.819.948.937

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với một số vật liệu phụ mất phẩm chất và phụ tùng thay thế đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật không dùng được với mức trích 100% giá trị.

(*) Trong số dư nguyên liệu, vật liệu đã bao gồm giá trị lô hàng nguyên liệu thuốc lá gia công đang chờ xuất giao cho Công ty JTI International SA ("JTI"), là một khách hàng thường xuyên của Công ty, với giá trị ghi sổ khoảng 22 tỷ đồng. Trong thời gian chờ xuất giao cho JTI trong năm 2018, lô hàng nói trên được lưu giữ tại kho hàng của Công ty cổ phần Dịch vụ đại lý và cung ứng Trancimexco ("Trasas") và đã bị hư hỏng, mất phẩm chất không thể đáp ứng được tiêu chuẩn giao hàng của bên mua (JTI). Hiện tại Công ty đang nhận được sự trợ giúp của JTI trong việc yêu cầu phía Trasas phải bồi thường toàn bộ giá trị lô hàng theo điều khoản hợp đồng đã ký cho Công ty. Đồng thời phía JTI cũng cam kết trong trường hợp Công ty không nhận được đầy đủ khoản bồi thường từ Trasas, JTI sẽ yêu cầu bù trừ giá trị lô hàng nói trên tương ứng với khoản nợ mà Công ty phải trả Công ty xuất nhập khẩu Thuốc lá Việt Nam ("VTIEC") - là đơn vị đã nhập khẩu lô hàng nói trên từ JTI.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng với các cam kết đầy đủ từ JTI, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa sẽ không phát sinh bất kỳ khoản tổn thất về tài chính nào từ các sự việc nêu trên.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	780.333.660	665.256.240
Chi phí bảo hiểm rủi ro	663.666.992	655.323.816
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	116.666.668	9.932.424
Dài hạn	2.099.254.212	2.163.957.781
Chi phí thuê tài sản	336.959.992	345.599.992
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.762.294.220	1.818.357.789

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	175.186.725	192.463.954
Chi phí ăn ca	188.760.000	-
Chi phí phải trả khác	260.000.000	260.000.000
Cộng	623.946.725	452.463.954

11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	9.000.554	-
Ký cược, ký quỹ	5.640.000.000	11.043.159.072
Phí phòng chống tác hại thuốc lá	927.022.063	698.101.428
Công ty JT INTERNATIONAL S.A	-	1.060.883.843
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn (i)	14.459.793.750	5.949.965.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	1.108.475.059
Các khoản phải trả, phải nộp khác	691.608.227	824.504.579
Cộng	21.727.424.594	20.685.088.981

(i): Phải trả Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn về phí lixăng (Quyền sử dụng nhãn hiệu sản phẩm thuốc lá điều Vinataba).

CÔNG TY TNHH MTV THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/12/2020		01/01/2020	
Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc
Cổ phần	VND	VND	VND	Cổ phần	VND
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	436.468 4.729.048.200	3.229.863.200 (1.499.185.000)	436.468 4.729.048.200	11.566.402.000	-
Cộng	436.468 4.729.048.200	3.229.863.200 (1.499.185.000)	436.468 4.729.048.200	11.566.402.000	-

Công ty sở hữu 436.468 cổ phần của Công ty Cổ phần Ngân Sơn tương ứng với 3,90% vốn điều lệ và 3,90% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Ngân Sơn. Giá thực tế trên thị trường (giá đóng cửa trên sàn HNX) của cổ phiếu này tại ngày 31/12/2020 là 7.400 đồng. Công ty Cổ phần Ngân Sơn là bên liên quan của Công ty (Công ty con của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Tại ngày 01/01/2020	40.424.188.325	166.238.147.902	9.862.953.577	8.469.538.964	224.994.828.768					
Mua trong kỳ	-	1.515.771.286	-	201.545.454	1.717.316.740					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.264.367.817	-	-	-	3.264.367.817					
Phân loại lại	-	(192.963.000)	-	192.963.000	-					
Tại ngày 31/12/2020	43.688.556.142	167.560.956.188	9.862.953.577	8.864.047.418	229.976.513.325					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Tại ngày 01/01/2020	19.164.947.526	129.626.911.467	6.984.445.344	6.276.757.240	162.053.061.577					
Khấu hao trong kỳ	2.619.466.278	7.349.695.341	657.052.826	735.458.396	11.361.672.841					
Phân loại lại	-	(61.381.600)	-	61.381.600	-					
Tại ngày 31/12/2020	21.784.413.804	136.915.225.208	7.641.498.170	7.073.597.236	173.414.734.418					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày 01/01/2020	21.259.240.799	36.611.236.435	2.878.508.233	2.192.781.724	62.941.767.191					
Tại ngày 31/12/2020	21.904.142.338	30.645.730.980	2.221.455.407	1.790.450.182	56.561.778.907					
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	4.883.391.888	101.490.665.645	4.096.348.923	4.781.554.636	115.251.961.092					

CÔNG TY TNHH MTV THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	47.252.752.994	47.252.752.994	34.692.693.277	34.692.693.277
Công ty Cổ phần Bao bì & In Nông nghiệp	2.500.179.550	2.500.179.550	7.383.633.304	7.383.633.304
Công ty Cổ phần Cát Lợi	2.374.774.380	2.374.774.380	2.145.869.329	2.145.869.329
Công ty TNHH SX TM và DV Bông Sen	7.026.183.499	7.026.183.499	7.969.775.673	2.145.869.329
Công ty Cổ phần Hòa Việt	6.500.000.000	6.500.000.000	-	2.145.869.329
Công ty TNHH thương mại & Đầu tư Đại Thành	2.759.400.000	2.759.400.000	14.299.600.000	14.299.600.000
Công ty Hong Kong JCS International Trading Limited	8.998.261.226	8.998.261.226	13.935.608.018	13.935.608.018
Minh Tâm (cambodia) Imex Co; Ltd	4.145.183.219	4.145.183.219	4.966.851.000	4.966.851.000
Phải trả nhà cung cấp khác	7.425.845.172	7.425.845.172	22.332.380.502	35.269.007.175
Cộng	88.982.580.040	88.982.580.040	107.726.411.103	116.985.000.761

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	47.252.752.994	47.252.752.994	34.692.693.277	34.692.693.277
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	-	4.439.412.800	4.439.412.800
Công ty Cổ phần Cát Lợi	2.374.774.380	2.374.774.380	2.145.869.329	2.145.869.329
Công ty Cổ phần Hòa Việt	6.500.000.000	6.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	105.019.200	105.019.200	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	-	39.361.300	39.361.300
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	491.024.881	491.024.881	150.372.556	150.372.556
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương Mại Miền Nam	45.100.000	45.100.000	115.500.000	115.500.000

CÔNG TY TNHH MTV THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2020	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	-		25.353.632.274		20.648.444.723		4.705.187.551	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	33.575.961.942		448.313.023.017		434.132.830.879		47.756.154.080	
Thuế xuất, nhập khẩu	(10.077.785)		5.982.702.119		5.972.624.334		-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.381.348.540		2.310.552.337		3.637.262.834		1.054.638.043	
Thuế thu nhập cá nhân	-		178.999.235		178.999.235		-	
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-		1.035.974.244		1.077.640.243		(41.665.999)	
Các khoản thuế khác	70.683.222		1.399.670.524		1.470.353.746		-	
Cộng	36.017.915.919		484.574.553.750		467.118.155.994		53.474.313.675	
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10.077.785						41.665.999	
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	36.027.993.704						53.515.979.674	

16. VAY NGÁN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Số có khả năng trả nợ		Vay		Giá trị	
	VND		VND		VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn (i)	54.000.000.000		157.023.997.804		176.349.515.029	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn (ii)	59.840.402.300		163.665.765.137		182.683.815.852	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (iii)	13.000.000.000		125.893.580.140		100.126.539.478	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (iv)	-		143.821.670.004		113.426.069.061	
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thanh Hóa (v)	8.280.629.325		10.000.000.000		8.280.629.325	
Vay cá nhân (vi)	8.901.151.950		546.668.000		2.488.369.400	
Cộng	144.022.183.575		600.951.681.085		583.354.938.145	
					161.618.926.515	
					161.618.926.515	

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/295281/HĐTD ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn ngày 17/09/2020. Hạn mức tín dụng là 67 tỷ đồng, trong đó bao gồm toàn bộ số dư vay tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/295281/HĐTD ngày 17/10/2019. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động kinh doanh thuốc lá của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; thời hạn cho vay và lãi suất được xác định theo từng giấy nhận nợ cụ thể được phát hành, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii): Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 300057995/2021/HĐCVHM/NHCT424-THUOCLATHANH HOA ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 05/01/2021, hạn mức cho vay là 70 tỷ đồng, hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 300057995/2019-HĐTDHM/NHCT424-THUOC LA ngày 30/09/2019 đã hết hạn ngày 30/09/2020, thời hạn duy trì hạn mức đến 31/12/2021, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo từng giấy nhận nợ, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(iii): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 8858318.20 ký với NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thanh Hóa ngày 28/09/2020, hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân theo từng giấy nhận nợ, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(iv): Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 11.02/2020/HĐTD ký với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ngày 11/02/2020, hạn mức vay vốn ngắn hạn là 60 tỷ đồng, hạn mức phát hành L/C là 30 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi suất cho vay được quy định theo từng lần nhận nợ, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(v): Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 136/2020/HĐTD/LSN/01 ngày 03/11/2020 ký với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Hóa, hạn mức tín dụng là 2.000.000 USD hoặc giá trị VND tương đương, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích cho vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, thương mại thuốc lá (bao gồm cả thanh toán thuế TTĐB và tiền thuê máy móc sản xuất), lãi suất linh hoạt quy định tại từng giấy nhận nợ, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(vi): Khoản vay ngắn hạn các đối tượng khác nhằm bổ sung vốn lưu động.

CÔNG TY TNHH MTV THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	110.271.427.845	-	10.100.000	110.281.527.845
Tăng vốn trong năm	23.400.000.000	-	-	23.400.000.000
Tăng vốn từ phân phối lợi nhuận	500.000.000	(500.000.000)	-	-
Lãi trong năm	-	-	18.283.110.949	18.283.110.949
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019	-	1.570.256.315	(18.283.110.949)	(16.712.854.634)
Điều chuyển về Công ty mẹ	-	(1.089.365.687)	-	(1.089.365.687)
Tăng khác	-	19.109.372	-	19.109.372
Tại ngày 01/01/2020	134.171.427.845	-	10.100.000	134.181.527.845
Lãi trong năm	-	-	3.904.447.866	3.904.447.866
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	(3.904.447.866)	(3.904.447.866)
Điều chuyển về Công ty mẹ	-	-	(10.100.000)	(10.100.000)
Tại ngày 31/12/2020	134.171.427.845	-	-	134.171.427.845

Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2020 chi tiết như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	1.570.256.315
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.741.447.866	16.417.188.426
Trích Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành công ty	163.000.000	295.666.208
Cộng	3.904.447.866	18.283.110.949

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại			
- USD		431.937,74	174.080,20
- EURO		8.386,07	8.397,07
Vật tư nhận giữ hộ	Đơn vị	31/12/2020	01/01/2020
Sợi Điện biên	Kg	3,00	8.215,00
Bạc trắng 87mm	Cuộn	1,00	-
Tem dán thuốc lá bao	Cái	195.546,00	195.546,00
Bóng kính 345mm	Cuộn	5,90	38,40
Bóng kính 350mm	Cuộn	1,00	-
Bóng kính 117mm	Cuộn	20,00	-
Băng dính vàng 48mm	Cuộn	74,00	137,00
Đầu lọc 132CV 24.55	Thùng	0,25	-
Bóng kính bao 119	Cuộn	20,60	280,40
Tem thuế rách	Tờ	122.689,00	122.689,00
Túi PE 48*100	Cái	4.161,00	8.236,00
Chỉ xe chấm bạc X27	Cuộn	89,65	336,20
Băng dính trắng 54mm	Cuộn	102,00	-
Nẹp đai (TL)	Cuộn	2,50	2,50
Lưỡi gà A10047	Cái	3,90	3,90
Giấy cuộn 23CPU 50	Kg	11,30	7,00
Sáp 70ST 281	Cuộn	2,70	1,70
Bạc 72	Cuộn	106,90	2,80
Lưỡi gà 80 A10049	Cuộn	6,90	2,70
Nhân Thăng Long demi	Tờ	18.400,00	-
Tút Thăng Long demi	Tờ	3.100,00	-
Nhân Thăng Long demi xanh	Tờ	8.482,00	177.700,00
Tút Thăng Long demi xanh	Tờ	1.544,00	17.350,00
Bóng kính bao 128 2400	Cuộn	1,00	0,20
Hộp Thăng long Demi	Cái	57,00	45,00
Hộp carton C48	Cái	-	353,00
Hộp carton C48	Cái	-	353,00
Sáp Thăng Long BC	Cuộn	108,00	208,50
Lưỡi gà vàng	Cuộn	308,60	469,20
Nhân Thăng Long BC	Tờ	85.600,00	3.351.200,00
Tút Thăng Long BC	Tờ	18.100,00	337.900,00
Hộp Thăng Long BC	Cái	711,00	3.720,00
Sáp 70ST288 đục lỗ	Cuộn	2,01	1,20
Hộp thăng long demi blue	Cái	35,00	342,00
Giấy cuộn Thăng long BM	Cuộn	37,40	415,50
Bóng kính tut 316mm CMS	Cuộn	4,30	1,30
Bóng kính tut 360mm	Cuộn	14,10	-
Lưỡi gà 83mm (LGV050)	Cái	513,00	-
Túi PE 68*92	Cái	4.220,00	-
Nhân Thăng Long Demi	Tờ	-	16.430,00
Tút Thăng Long Demi	Tờ	-	1.900,00
Đầu lọc A20681	Thùng	2,00	4,00
Băng dính trắng 54mm	Cuộn	-	1,00

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vật tư nhận giữ hộ	Đơn vị	31/12/2020	01/01/2020
Đầu lọc 132 CV 24.2A21259	Thùng	78,035	311,99
Bạc vàng 82mm BC	Cuộn	1.138,30	1.626,50
Giấy cuộn 19-CPW70VER	Cuộn	0,20	-
Đầu lọc 120mmA21129	Cây	9.500,00	-
Sáp mẫu	Cuộn	1,10	-
Giấy cuộn 21-24-30-50	Cuộn	103,10	-
Hộp Thăng Long Slim	Cái	211,00	-
Tút Thăng Long Slim	Tờ	21.000,00	-
Nhân Thăng Long Slim	Tờ	142.450,00	-
Sáp vàng 64mm TL Slim	Cuộn	54,10	-
Đầu lọc 84mm slim S20579	Thùng	182,39	-
Bạc 77*63	Cuộn	1.309,80	-
Bóng kính bao 119 CMS-21	Cuộn	104,80	-
Thuốc lá bao gia công giữ hộ			
Thuốc lá bao Thăng Long bao cứng	Bao	-	5.630.200
Nguyên liệu gia công giữ hộ			
Sợi cuộn gia công - HNT	Kg	2.671,50	-
Sợi thuốc lá gia công ORIAP- TL	Kg	-	24.540,00
Sợi thuốc lá gia công Hoàn Kiếm MT - TL	Kg	-	8.960,00
Sợi thuốc lá Sky sau tách mảnh	Kg	535,50	-
Sợi gia công GL	Kg	30,00	4.718,00
Sợi thuốc lá NanJing (P)	Kg	60,00	-
Sợi Cuộn que Lafrutta	Kg	0,20	-
Sợi BFR	Kg	0,50	-
Sợi AR05	Kg	486,00	-
Sợi thuốc lá gia công VBX NĐ)	Kg	764,00	-
Soi thuốc lá BL1 - TL	Kg	969,00	-
Lá GSMT -TL	Kg	1.890,00	-
Sợi gia công CLV	Kg	7.889,00	4.300,00
Sợi gia công CLV nhập khẩu	Kg	432,80	-
Sợi gia công CLV - Khánh hội	Kg	27.677,00	-
Lá mảnh gia công GWZ2	Kg	9.800,00	-
Lá mảnh gia công GWZ1	Kg	10.000,00	-
Lá thuốc lá đã tách cọng (ĐVT)	Kg	14.000,00	-
Sợi thuốc lá gia công Grand Universal(Surya)	Kg	14.300,00	-
Sợi gia công Skydragon	Kg	51.413,40	-
Lá mảnh gia công FCV 2018	Kg	72.839,30	-
Sợi thuốc lá Thăng Long BC	Kg	-	28.585,00
Sợi SLWB-bac son	Kg	27,00	23.813,00
Sợi thuốc lá gia công AR 98- bắc sơn	Kg	-	4.470,00
Sợi thuốc lá Lafuta	Kg	-	3.680,00
Sợi CP 19 MT	Kg	-	230,00
Lá thuốc lá gia công AR98 - Bắc Sơn	Kg	-	6.720,00
Sợi gia công Lafrutta	Kg	3.138,00	-
Sợi thuốc lá gia công BLTTA - TL	Kg	2.960,00	-
Lá mảnh gia công - Minh thuận phát	Kg	2.750,00	-
Mảnh vụn Lafuta - Đồng Việt Thành	Kg	5.193,00	-
Sợi TH 159 Hoàng Hạc Lâu	Kg	2.095,00	-
Lá mảnh F2	Kg	36,00	-
Sợi thuốc lá Lafuta	Kg	2.324,30	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên liệu gia công giữ hộ	Đơn vị	31/12/2020	01/01/2020
Sợi cuộn đã phun hương - Bắc Sơn	Kg	-	3.179,00
Sợi PCXK - Bắc sơn	Kg	23.168,00	16.322,00
Sợi thuốc lá gia công FORMT-TL	Kg	-	2.335,00
Lá PC01- Bắc Sơn	Kg	-	425,00
Sợi cuộn VKF6	Kg	-	2.240,00
Lá SL -17 Bắc sơn	Kg	-	425,00
Lá SLWB Bắc Sơn	Kg	-	20.700,00
Sợi NC- FC- PCF Bắc Sơn	Kg	-	2.375,00
Sợi TL - TLong	Kg	-	7.714,00
Lá PCXK - BS	Kg	-	11.760,00
Sợi cộng B1CL/18	Kg	-	4.045,00
Sợi WB12	Kg	-	2.048,00
Lá WB12	Kg	-	1.700,00
Sợi cuộn SCNS	Kg	2.673,00	1.760,00
Sợi phối TD- Bắc sơn	Kg	-	2.100,00
Lá BLVX- bắc sơn	Kg	-	450,00
Sợi SLSC - Bắc Sơn	Kg	-	501,00
Sợi BLNV - Bắc sơn	Kg	-	503,00
Sợi PCMT- bắc sơn	Kg	-	506,00
Hương liệu sản xuất thuốc lá	Lít	-	2.514,60
Sợi GC	Kg	-	1.496,00
Lá thuốc lá Hoàn Kiếm MT- TL	Kg	-	6.930,00
Sợi cuộn - TL	Kg	-	1.650,00
Sợi phối gia công -TL	Kg	-	1.700,00
Sợi thuốc lá gia công Burley --TL	Kg	2.456,00	533,00
Lá thuốc lá gia công Burley- TL	Kg	-	552,00
Lá nâu Burley-bac sơn	Kg	206,00	-
Lá Burley tách cộng - TL	Kg	2.550,00	-
Sợi thuốc lá L2 nâu Burley	Kg	608,00	-
Sợi thuốc lá gia công SC 10 -Bắc Sơn	Kg	-	3.042,00
Lá thuốc lá gia công FORMT - TL	Kg	-	1.032,00
Lá thuốc lá gia công SC 10 - Bắc Sơn	Kg	-	2.550,00
Sợi thuốc lá gia công ORIBE- TL	Kg	-	370,00
Sợi thuốc lá gia công BSAPP - TL	Kg	-	10.132,00
Lá thuốc lá BSAPP -TL	Kg	-	6.250,00
Lá thuốc lá ORIBE -TL	Kg	-	222,00
Lá thuốc lá ORIAP -TL	Kg	-	13.625,00
Sợi cuộn SCKH -TL	Kg	-	1.380,00
Sợi cuộn chưa phun gia liệu -Bắc Sơn	Kg	3.424,00	3.620,00
Tám KR 8A-TL	Kg	-	250,00
Tám LHT - TL	Kg	-	550,00
Lá vụn Đại Thành	Kg	100,00	-
Lá TD - TL	Kg	150,00	-
Sợi thuốc lá gia công vàng phía bắc Sóc sơn	Kg	71,00	-
Sợi thuốc lá SL20 - Bắc sơn	Kg	187,00	-
Sợi LQ (H)	Kg	3.760,00	-
Tám HWYN - TL	Kg	-	3.120,00
Sợi NT1 xử lý-bac sơn	Kg	206,00	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản thuê ngoài	Đơn vị	31/12/2020	01/01/2020
Dây chuyền máy cuốn điều Protor 80	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao GDX2	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao HLP2.1	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao ZB43A	Bộ	3,00	2,00
Dây chuyền máy đóng bao YB 43A	Bộ	2,00	1,00
Dây chuyền máy cuốn YJ14-23	Bộ	1,00	1,00
Tổ hợp máy DC máy cuốn điều đóng bao ZJ17	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao HLP2 Super Slim	Bộ	1,00	-
Dây chuyền máy đóng bao ZB45	Bộ	1,00	-
Dây chuyền cuối điều ZJ17	Bộ	1,00	-

19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu	707.635.646.111	1.024.591.797.048
Doanh thu bán thuốc lá bao	640.418.318.008	949.341.290.996
Doanh thu bán vật tư, sản phẩm khác	34.965.638.969	19.072.558.691
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.251.689.134	56.177.947.361
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.497.144.912	3.617.798.244
Hàng bán bị trả lại	5.497.144.912	3.617.798.244
Doanh thu thuần	702.138.501.199	1.020.973.998.804

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Công ty Thương mại Thuốc lá	140.983.548.727	141.125.475.817
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	20.441.665.125	24.281.323.666
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	15.289.584.375	17.577.960.750
Công ty Cổ phần Cát Lợi	507.683.923	532.095.488
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	631.805.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.658.189.500	3.781.525.000
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (VINATABA)	772.831.158	630.753.240
Chi nhánh TCT Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	6.987.922.171	674.677.919

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá bao	538.835.347.548	822.065.941.014
Giá vốn bán vật tư, sản phẩm khác	31.861.510.412	16.582.680.399
Giá vốn cung cấp dịch vụ	30.191.432.076	45.934.412.689
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(66.564.978)	(439.280.264)
Cộng	600.821.725.058	884.143.753.838

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	27.701.619	39.000.153
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	493.464.879	153.927.792
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	251.523.289	243.006.369
Cổ tức	392.821.200	392.821.200
Cộng	1.165.510.987	828.755.514

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.933.014.432	8.166.196.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	705.186.008	290.821.590
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.499.185.000	-
Cộng	13.137.385.440	8.457.018.525

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	49.139.386.520	53.641.420.759
Chi phí nhân công	17.694.477.470	17.882.952.593
Chi phí vật liệu quản lý	1.273.507.226	1.829.846.923
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.210.977.261	2.361.863.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.755.204.445	1.343.500.089
Thuế, phí và lệ phí	1.526.278.603	2.660.527.132
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(267.182.980)	(2.063.119.444)
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	7.923.105.034	6.555.976.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.639.864.849	2.917.739.294
Chi phí khác bằng tiền	14.383.154.612	20.152.134.047
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	43.469.602.632	54.279.274.748
Chi phí nhân công	6.242.992.711	6.056.267.277
Chi phí vật liệu, bao bì	667.198.789	762.530.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.054.076	76.054.076
Tiền bản quyền li xăng Vinataba phải trả Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	13.509.828.750	12.949.965.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.445.264.416	10.063.760.076
Chi phí khác bằng tiền	14.528.263.890	24.370.697.488

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	683.552.342.409	749.665.459.288
Chi phí nhân công	69.998.784.878	78.436.131.033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.372.802.841	10.458.528.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.858.239.240	69.070.096.250
Chi phí khác bằng tiền	68.509.319.854	78.406.814.435
Cộng	858.291.489.222	986.037.029.855

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	97.369.200
Phí tiêu hủy thuốc lá	45.329.533	2.389.171.779
Chuyển quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa (*)	4.020.360.000	-
Handling fee của JT	4.613.336.145	-
Hỗ trợ quyền sở hữu trí tuệ	405.000.000	-
Các khoản thu nhập khác	807.698.399	269.484.072
Cộng	9.891.724.077	2.756.025.051

(*) Giá trị thu được từ việc chuyển nhượng quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa Vinaboss's, Viboss's cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và chuyển nhượng quyền sở hữu nhãn hiệu Luckyseven cho Công ty cổ phần hệ thống phân phối thuốc lá Việt Nam.

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí tiêu hủy thuốc lá	-	1.585.427.182
Phạt chậm nộp thuế	282.852.358	-
Các khoản khác	129.784.052	30.506.616
Cộng	412.636.410	1.615.933.798

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.215.000.203	22.421.377.701
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	5.954.901.452	806.300.293
- Chi phí lãi vay không được trừ	5.202.343.356	-
- Các khoản chi phí không được trừ khác	572.752.358	806.300.293
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và phải thu năm trước	179.805.738	-
Các khoản điều chỉnh giảm	617.139.967	572.626.938
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	224.318.767	179.805.738
- Cổ tức được nhận	392.821.200	392.821.200
Tổng Thu nhập chịu thuế	11.552.761.688	22.655.051.056
- Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.310.552.337	4.531.010.212

28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (VINATABA)	Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty Thương mại Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Tổng công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	175.839.149.806	176.354.332.641
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	7.375.463.000	4.639.688.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	44.294.988.587	59.668.859.967
Công ty Thương mại Thuốc lá	-	92.724.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	610.486.648	737.970.330
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	26.449.595.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	11.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	3.589.788.395	3.225.858.125
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	1.295.788.000	13.759.015.279
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	53.708.182	222.976.364
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	7.177.085	116.184.000
Công ty Thương mại Miền Nam	41.000.000	37.527.800
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	139.650.000	-
Thu nhập từ chuyển quyền sở hữu nhãn hàng hóa		
Tổng công ty Thuốc lá Việt nam	3.770.360.000	-
Phí li xăng		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	13.509.828.750	12.949.965.000
Thu nhập Chủ tịch Công ty, Ban giám đốc	1.637.364.682	1.876.680.733

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khác các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	14.094.625.959	7.558.535.960
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	40.387.040	239.587.040
Phải trả khác là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	14.459.793.750	5.949.965.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	1.108.475.059

29. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dịch bệnh viêm đường hô hấp Covid-19 bắt đầu từ cuối năm 2019 tại Vũ Hán - Trung Quốc, hiện nay đã lan tới 200 nước và vùng lãnh thổ trên toàn cầu. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến phức tạp và chưa có dấu hiệu giảm, khiến nền kinh tế thế giới và trong nước chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực. Hoạt động kinh doanh năm 2020 của Công ty cũng bị sụt giảm do ảnh hưởng chung của nền kinh tế cũng như ảnh hưởng theo chuỗi giá trị ngành. Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi biến động, đánh giá tác động của đại dịch này đối với nền kinh tế và hoạt động của Công ty, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm 2020 đã phản ánh thực trạng tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ và không có điều chỉnh cần thiết nào khác liên quan đến ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

30. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 187/QĐ-TLTL ngày 01/04/2019 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa đến hết năm 2020, vốn điều lệ điều chỉnh của Công ty đến hết năm 2020 là 134.671.427.845 đồng trong đó một phần sẽ được Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long cấp bổ sung, bù trừ công nợ phải trả, phần còn lại được Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long bổ sung từ lợi nhuận sau phân phối của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa. Tuy nhiên, do tình hình hoạt động kinh doanh năm 2020 của công ty bị sụt giảm do ảnh hưởng của dịch viêm đường hô hấp Covid-19 nên công ty chưa tăng vốn điều lệ theo lộ trình đã xây dựng, số vốn điều lệ của Công ty tại 31/12/2020 là 134.171.427.845 đồng.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính năm 2019 đã được trình bày lại theo Quyết định số 134/QĐ-TTtr ngày 22/10/2020 của Thanh tra Bộ tài chính. Chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2019 VND	31/12/2019 trình bày lại VND	Ảnh hưởng VND
Tài sản ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn khác	136	10.872.941.279	11.265.684.739	392.743.460
Cộng		10.872.941.279	11.265.684.739	392.743.460
Nợ ngắn hạn				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	35.635.250.244	36.027.993.704	392.743.460
Cộng		35.635.250.244	36.027.993.704	392.743.460

	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2019 trình bày lại VND	Ảnh hưởng VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí bán hàng	25	54.208.591.526	54.279.274.748	70.683.222
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	53.221.174.657	53.641.420.759	420.246.102
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.629.196.076	4.531.010.212	(98.185.864)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	18.283.110.949	17.890.367.489	(392.743.460)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	22.912.307.025	22.421.377.701	(490.929.324)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	26.783.088.474	26.390.345.014	(392.743.460)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.493.335.947)	(5.609.663.163)	883.672.784

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập



Nguyễn Văn Đạt

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Xuân

Giám đốc



Nguyễn Duy Phan